TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-PT
Ngày: 02/01/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Hải.**

Các thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Thùy Trang**

Bà **Võ Bích Hải**

- Thư ký phiên tòa: Ông T**rương Vũ Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông **Võ Quốc Thông** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/12/2019 đến ngày 02/01/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ l số: 143/2018/TLPT-DS ngày 02/08/2018 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/DS-ST ngày 16/4/2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 240/2018/QĐPT – DS ngày 16/8/2018 giữa các đương sự.

- *Nguyên đơn*: Ông **Trịnh Việt H,** sinh năm: 1963. (có mặt). Cư trú: Số 478, đường Sư Vạn Hạnh, phường X, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Trần Thị V** – Luật sư (thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh) Trung tâm tư vấn pháp luật, Hội luật gia Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Số 111, đường Lê Thánh Tôn, Quận 13, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: 1/ Bà **Nguyễn Thị B,** sinh năm: 1964.(vắng mặt)

2/ Ông **Nguyễn Văn L,** sinh năm: 1957.(vắng mặt)

Cùng cư trú: Số 112F, KT2 QK9, đường Trần Phú, phường C, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* **Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị B.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Việt H trình bày: Xuất phát từ mối quan hệ bạn bè thân tình (đồng hương)

giữa nguyên đơn ông Trịnh Việt H với bị đơn bà Nguyễn Thị B nên hai bên có thỏa thuận vay và cho vay tiền nhiều lần, như sau:

- *Thứ nhất*, giai đoạn từ tháng 02/2012 đến tháng 8/2012, ông cho bà B vay nhiều lần, tổng số tiền là 3.465.000.000 đồng. Thỏa thuận trả lãi theo lãi suất Ngân hàng, nhưng thấp nhất là 13%/năm và cam kết trong vòng 02 đến 03 tháng sẽ trả toàn bộ vốn và lãi.

- *Thứ hai*, ngày 24/4/2013, bà B vay thêm 1.500.000.000 đồng. Khi vay bà B nói để mua xăng dầu chuẩn bị bán lễ 30/4-01/5 và cam kết 01 tháng sau sẽ trả toàn bộ vốn và lãi. Lãi suất là 15%/năm (theo lãi vay của Ngân hàng Phương Nam tại thời điểm vay).

Sau đó, bà B viện nhiều l do không trả nợ đúng theo cam kết, mà chỉ trả lãi hàng tháng. Đến ngày 03/12/2014, nguyên đơn và bị đơn có làm Giấy cam kết xác định tổng nợ là 4.965.000.000 đồng.

Quá trình giao dịch vào đầu năm 2015, bà B có trả cho nguyên đơn 400.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi đến tháng 6/2015. Sau đó, bị đơn cố tình trốn tránh việc trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 4.565.000.000 đồng nợ gốc và 222.543.000 đồng nợ lãi (lãi suất tính theo lãi quá hạn phát sinh từ tháng 7/2015 cho đến thời điểm khởi kiện). Nguyên đơn kiện yêu cầu hai vợ chồng bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền trên, Mặc dù, ông Nguyễn Văn L không có ký tên nhưng với trò liên đới (vợ chồng) nên buộc ông L trả luôn.

Tại các bản tự khai ngày 18/02/2016, ngày 18/3/2016 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn L (có ông Nguyễn Phùng Q đại diện) trình bày: Thừa nhận bà Nguyễn Thị B có vay tiền của nguyên đơn ông Trịnh Việt H, số tiền nợ gốc là 4.565.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/01/2016 là 363.678.000 đồng, tổng cộng là 4.928.678.000 đồng như trong Tờ cam kết trả nợ ngày 11/02/2016 có chữ ký và chữ viết tay của ông Nguyễn Văn L. Đồng thời, cũng xác định giấy cam kết xác nhận nợ ngày 03/12/2014 có chữ ký và chữ viết tay của bà Nguyễn Thị B là đúng. Phía bị đơn cho rằng: l do bị đơn không trả nợ đúng hạn cho nguyên đơn là do làm ăn khó khăn, nhưng có cam kết khi nào bán được tài sản sẽ thanh toán hết nợ.

Tuy nhiên đến ngày 08/7/2016, ông Q thay đổi lời trình bày cho rằng: bị đơn không vay tiền của nguyên đơn. Số tiền chuyển khoản qua lại giữa hai bên xuất phát từ giao dịch làm ăn. Các giấy nhận nợ bị đơn ký nhận là do bị nguyên đơn đe dọa, ép buộc (có bà Bùi Thị Sang chứng kiến sự việc). Từ đó đại diện bị đơn không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đồng ý trả nợ.

Do không thương lượng được cách giải quyết nên Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đưa vụ kiện ra xét xử công khai. Tại bản án số 29/DSST ngày 16/4/2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Việt H.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 5.477.932.500 đồng (*Năm tỷ bốn trăm b mươi b triệu chín trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng*), trong đó: nợ gốc là 4.465.000.000 đồng, nợ lãi là 1.012.932.500 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên phần lãi suất giai đoạn thi hành án và tiền án phải chịu và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên. Ngày 17/4/2018 ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B kháng cáo.

Trong quá trình Tòa án cấp phúc thẩm thụ l và xét xử ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B yêu cầu giám định lại chữ ký tên và chữ viết của ông bà trong các tờ biên nhận. Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã hoãn phiên tòa xét xử để giám định lại các chứng cứ nêu trên.

Tại kết luận số 96/KLGĐ-PC09 ngày 16/7/2019 của Phòng Kỹ thuật Hình sự công an thành phố Cần Thơ kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Văn L trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ ký Nguyễn Văn L trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M12 do cùng một người ký ra.

Ông Nguyễn Văn L yêu cầu giám định lại lần thứ hai nhưng ông không nộp chi phí giám định mặc dù Tòa án cấp phúc thẩm đã thông báo cho ông nộp chi phí và vắng mặt nên Tòa án cấp phúc thẩm đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt ông. Bà Nguyễn Thị B vắng mặt không l do.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía nguyên đơn ông Trịnh Việt H trình bày: Ông thống nhất với bản án dân sự sơ thẩm và ông không có kháng cáo. Ông yêu cầu cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Phía luật sư Trần Thị V bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Phía bị đơn đã vắng mặt đến lần thứ 05 nên đề nghị đồng xét xử áp dụng Điều 471, Đều 474 Bộ luật dân sự buộc vợ chồng bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền và lãi như án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến: Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ thụ l và giải quyết là đúng thẩm quyền. Quá trình thụ l và giải quyết xét xử thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn có kháng cáo nhưng Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn vắng mặt do đó xét xử vắng mặt bị đơn là có căn cứ. Bán án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên kháng cáo không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, do ông L trên 60 tuổi là người già nên theo Nghị Quyết 326/NQ-UBTVQH 14 là người già nên miễn phần án phí dân sự sơ thẩm cho ông L.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã được thẩm tra thấy rằng, tranh chấp giữa các đương sự là "Tranh chấp đòi nợ theo hợp đồng vay tài sản". Quan hệ tranh chấp này được Luật Dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều thụ l và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B kháng cáo trong hạn luật định, đúng thời hạn. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ. Ông Nguyễn Văn L xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vắng mặt ông.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bị đơn thì thể hiện: Ông H có cho bà B vay tiền nhiều lần, vay có lãi. Lúc vay không làm biên nhận do tin tưởng. Tuy nhiên, quá trình giao dịch, phía bị đơn có các văn bản cam kết trả nợ ngày 03/12/2014 (có chữ viết tay và chữ ký của bà Nguyễn Thị B) và cam kết trả nợ ngày 11/02/2016 (có chữ viết tay và chữ ký của ông Nguyễn Văn L). Cụ thể từ tháng 02/2012 đến tháng 8/2012 nguyên đơn cho bị đơn vay nhiều lần với tổng số tiền là 3.465.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi theo lãi suất ngân hàng nhưng thấp nhất là 13%/năm và cam kết trong vòng 02 đến 03 tháng sẽ trả toàn bộ vốn và lãi, đến ngày 24/4/2013 bà B vay thêm 1.500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 15%/năm (theo lãi vay của Ngân hàng Phương Nam tại thời điểm vay) và cam kết 01 tháng sau sẽ trả toàn bộ vốn và lãi.

[3.1] Quá trình giao dịch, đầu năm 2015, bà B có trả 400.000.000 đồng tiền vốn và tiền lãi đến tháng 6/2015; rồi không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc là 4.565.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định (đồng ý cấn trừ 100.000.000 đồng tiền lãi mà bị đơn trả cho nguyên đơn khi Tòa án đã thụ l vụ án).

[3.2] Phía bị đơn, lúc đầu thừa nhận các khoản nợ trên nên Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều lập biên bản hòa giải thành cùng ngày 18/3/2016 thì đến ngày 22/3/2016 thì bị đơn thay đổi ý kiến với l do vì có khó khăn về kinh tế nên chưa thể trả số tiền này cho nguyên đơn. Bị đơn cũng thay đổi lời trình bày như sau: bị đơn không nợ nguyên đơn bất kỳ khoản tiền nào, số tiền mà ông H khởi kiện chỉ là tiền làm ăn, chứ không phải nợ, đồng thời, không thống nhất nội dung trong các văn bản cam kết trả nợ ngày 03/12/2014 và Cam kết trả nợ ghi ngày

11/02/2016, vì cho rằng các văn bản này được viết trong điều kiện bị đơn bị ép buộc, đe dọa. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày về các khoản tiền giao dịch đều xuất phát từ quan hệ hùn hạp làm ăn, không phải là tiền vay; phía bị đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện cho thỏa thuận về giao dịch làm ăn giữa các đương sự. Tuy nhiên, trong các bút lục 416, 418, 419, 420 thì thể hiện bị đơn có vay tiền của nguyên đơn, ông L cũng thừa nhận cùng bà B số tiền nợ này.

[3.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập nhiều chứng cứ kèm theo các tờ biên nhận cụ thể, nguyên đơn và bị đơn có giao dịch qua các ngân hàng nhiều ngân hàng như Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập. Qua đối chất, tổng số tiền ông H chuyển cho bà B là 21.757.000.000 đồng, chênh lệch tăng 6.340.000.000 đồng so với tổng số tiền bà B chuyển cho ông H là 15.235.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 4.565.000.000 đồng nợ gốc (theo đơn khởi kiện). Số tiền này ít hơn số tiền nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn.

[3.4] Trong quá trình thụ l vụ án ở cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cũng đã giám định chữ ký tên của ông L theo yêu cầu của ông kết quả giám định thể hiện chữ ký tên của ông trong tờ biên nhận nợ.

Bị đơn cho rằng nguyên đơn ép buộc để ký các cam kết nhưng không có gì chứng minh bị ép buộc, đe dọa bởi lẽ quyền và lợi ích hợp pháp của bản thân, bị đơn phải báo cho chính quyền địa phương nhằm can thiệp nhưng bị đơn không thực hiện. Cho nên lời trình bày của phía bị đơn về việc bị ép buộc, đe dọa được xem như lời nại ra mà không có cơ sở xem xét.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định: Bị đơn có vay tiền nguyên đơn, đến ngày 03/12/2014 hai bên xác nhận tổng số tiền nợ gốc là 4.965.000.000 đồng**.** Sau khi xác nhận nợ, bị đơn có trả cho nguyên đơn 400.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi đến tháng 6/2015. Nên số tiền còn nợ là 4.465.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[5] Đối với số nợ lãi: Về mức lãi suất và thời gian chịu lãi thời gian chịu lãi. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên là có căn cứ cụ thể tiền lãi được tính như sau: Căn cứ vào Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 09%/năm, tức là 0,75%/tháng (Quyết định có hiệu lực tại thời điểm các bên giao dịch). Trên cơ sở đó, các bên giao dịch có quyền thỏa thuận với nhau về lãi suất nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 (Bộ luật có hiệu lực tại thời điểm các bên giao dịch), tức là mức lãi tương ứng được thỏa thuận là: 09%/năm x 150% = 13,5%/năm, tức là 1,125%/tháng.

Còn mức lãi suất tại thời điểm xét xử vụ án thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn, tức là: 50% x 20%/năm = 10%/năm, tương ứng là 0,83%/tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về thời gian chịu lãi:

- Giai đoạn từ ngày 13/10/2015 đến ngày 16/6/2016: 4.565.000.000 đồng x 08 tháng 03 ngày x 0,75%/tháng = 277.323.750 đồng .

- Giai đoạn từ ngày 17/6/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/4/2018): (4.565.000.000 đồng – 100.000.000 đồng) x 01 năm 09 tháng 29 ngày x 0,75%/tháng = 735.608.750 đồng

Tổng cộng tiền lãi là: 1.012.932.500 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 5.477.932.500 đồng.

[6] Về trách nhiệm liên đới của ông L: Ông L và bà B là vợ chồng có đăng ký kết hôn, ông L có cam kết trả số nợ trên nên ông và bà B phải cùng liên đới trả số nợ trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên trách nhiệm liên đới là có căn cứ.

[7] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tại phiên tòa là đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] ề phần án phí: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên phần án phí bị đơn phải chịu là có căn cứ. Tuy nhiên, không áp dụng việc miễn án phí cho ông L (vì ông là người cao tuổi) là chưa đúng theo Nghị Quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cần phải sửa một phần án phí cho phù hợp.

[9] Tiền chi phí giám định chữ ký bị đơn chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 471, 474 và 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 3 Điều 26, Điều 147, Điều 227; Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị Quyết 326/NQ-UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 về thu, giảm, miễn, nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án. Pháp lệnh số 10/2009/PL–UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:** Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị B. Sửa một phần bản án sơ thẩm (phần án phí).

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trịnh Việt H.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 5.477.932.500 đồng (*Năm tỷ bốn trăm b mươi b triệu chín trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng*). Trong đó nợ gốc là 4.465.000.000 đồng, nợ lãi là 1.012.932.500 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu 5.046.400 đồng (*Năm triệu không trăm bốn mươi sáu ngàn bốn trăm trăm đồng*), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003843 ngày 13/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và nguyên đơn được nhận lại số tiền là 51.346.600 đồng (*Năm mươi mốt triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn sáu trăm đồng*). Bị đơn bà Nguyễn Thị B phải nộp 56.738.950 đồng án phí Dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn L được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị B chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Chuyển tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 007908 ngày 24/5/2018 thành án phí bà B đã nộp xong phần án phí này. Ông Nguyễn Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm: Ông L được nhận lại 300.000 đồng theo biên lai thu số 007823 ngày 24/5/2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Về chi phí giám định chữ ký bị đơn chịu. Tiền chi phí này đã thu và chi xong nên không xem xét.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay.

Bản án này có hiệu lực pháp luật thi hành ngay. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Văn Hải

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q Ninh Kiều;
- Chi cục THA Q Ninh Kiều;
- Lưu (HS - 2b).

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bích Hải **Nguyễn Thị Thùy Trang** **Nguyễn Văn Hải**